

# VAI TRÒ CHỈ TÓ TÌNH THÁI NHẬN THỨC VỚI CÁC CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ ÂM TÍNH TRONG GIAO TIẾP ĐỐI THOẠI ANH - VIỆT

EPISTEMIC MARKERS WITH NEGATIVE POLITENESS STRATEGIES IN DIALOGUES IN ENGLISH AND VIETNAMESE

NGŨ THIÊN HÙNG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

**Abstract:** This article addresses the role of the epistemic markers in the negative politeness strategies in dialogues in English and Vietnamese. From the contrastive analysis of data collected from dialogue extracts in novels, short stories, the article found that English and Vietnamese have at their disposal a wide range of epistemic markers for the use of negative politeness strategies and share some similarities and differences in terms of syntactic, semantic and pragmatic features.

**Key words:** epistemic markers; communicative contract; negative politeness strategies; fact, pragmatics.

## 1. Đặt vấn đề

1.1. Trong giao tiếp ngôn từ hằng ngày, người nói (S; speaker) thường sử dụng một số đơn vị ngôn ngữ với chức năng giúp hình thành lực ngôn trung, tạo ra hiệu quả tác động đến người nghe (H; hearer) và giúp S hiện lộ ý định giao tiếp của mình. Thành phần thông tin ngữ nghĩa này, dưới góc độ liên quan đến kiến thức và niềm tin của S đối với tính chân xác của nội dung mệnh đề được gọi là *tình thái nhận thức* hiện lộ bởi những phương tiện ngôn ngữ đa dạng với tên gọi chỉ tổ tình thái nhận thức (CTTNT).

1.2. Tình thái nhận thức, theo Givón (1989), bị chi phối bởi một hợp đồng giao tiếp giữa S và H. Ở cực nhận thức, hợp đồng chi phối các trách nhiệm của S liên quan đến việc chứng thực nguồn tin và độ tin cậy của thông tin mệnh đề (P; Proposition). Ở cấp độ tâm lí, hợp đồng chi phối sự đoan chắc chủ quan của S đối với thông tin giao tiếp. Ở cấp độ ý định liên nhân và xã hội, hợp đồng chi phối sự tương tác giữa S và H liên quan đến bản chất nhận thức của thông tin giao tiếp: Hồi ứng của H - từ chỗ thách đố đến thỏa thuận ngầm rồi xác nhận.

Quan niệm của Givón phản ánh đặc trưng ngữ dụng của tình thái nhận thức: đó là sự tham gia của S và H vào hoạt động tương tác trong giao tiếp đối thoại và sự điều biến thái độ nhận thức đối với thông tin giao tiếp. Các nghiên cứu khảo sát các đơn vị biểu đạt tình thái nhận thức của

Holmes (1984), Karkkainen (1990) đi theo hướng này và xác nhận chức năng vai trò của các tác tử tình thái nhận thức trong việc biểu hiện tính lịch sự trong giao tiếp.

Lịch sự là một khái niệm mang tính phổ quát trong giao tiếp, xuất hiện ở bất kì một nền văn hoá nào. Khái niệm này liên quan đến hiểu biết ứng xử phù hợp của các thành viên tương tác xã hội và đã trở thành một phạm trù chính của giao tiếp ngôn ngữ. Theo Orecchioni, phép lịch sự có chức năng giữ gìn tính chất hài hòa quan hệ đó (ở mức thấp nhất là giải tỏa những xung đột tiềm tàng, tốt hơn nữa là làm người này trở nên trở thành càng dễ chịu đối với người kia thì càng tốt). [dẫn theo Đỗ Hữu Châu (2001), 256]. Định nghĩa của Orecchioni khái quát được những gì mà các Lakoff, Leech và Brown và Levison đề cập trước đó. Các thành viên ý thức rằng, để thể hiện tính lịch sự, họ phải thỏa mãn các nhu cầu thể diện dương tính và âm tính của người khác, và đồng thời bảo vệ thể diện của bản thân mình. Tuy nhiên, S đôi khi muốn hoặc bắt buộc phải thực hiện các hành vi đe dọa thể diện (doxing face threatening act: FTA). Để tránh sự mạo hiểm này, S sử dụng các chiến lược lịch sự dương tính (positive strategy) nếu thể diện dương tính bị đe dọa, và chiến lược lịch sự âm tính (negative strategy) nếu thể diện âm tính bị đe dọa.

1.3. Gắn với góc độ chủ quan của người sử dụng, các CTTNT có thể được xem xét từ hai

hướng chính: dụng học ngôn ngữ (pragmalinguistics) và dụng học xã hội (sociopragmatics). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tìm hiểu những đặc điểm tương đồng và dị biệt về kết hợp, nghĩa học và dụng học giữa các phương tiện biểu đạt tính tình thái nhận thức của hai ngôn ngữ Anh và Việt, xét ở phạm vi các chiến lược lịch sự giao tiếp đối thoại. Việc khảo sát chỉ tập trung vào phần dụng học ngôn ngữ liên quan đến các phương tiện biểu đạt các hành động lời nói và các ý nghĩa liên nhân (interpersonal meaning), cụ thể là các chiến lược lời nói và các chỉ tố ngôn ngữ tăng cường hay làm mềm hóa lực ngôn ngữ của hành động lời nói.

Ngữ liệu trong đề tài được thu thập từ các nguồn: Các mẫu đối thoại trong các truyện

**Bảng 1** Các phương tiện biểu đạt tính tình thái nhận thức trong TA và TV

| Ngôn ngữ<br>Phương tiện                                    | Anh                                                                                                                                                                                    | Việt                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng cường<br>(Booster)<br>- có hiệu lực<br>tính thái mạnh | <i>must, will, certainly, really, surely, obviously, awfully, definitely, indeed, terribly, very, I'm sure, I believe, I bet, I know, I do believe</i>                                 | rất có thể, chắc chắn, hẳn là, tất nhiên là, quả nhiên là, tất yếu là, rõ ràng là, tôi chắc chắn là, theo tôi, thủ thực, tôi thấy/cam đoan, X nói rằng                                      |
| Giảm nhẹ<br>(Downoner)<br>- có hiệu lực<br>tính thái yếu   | <i>dạng thức giả định của câu điều kiện, may, might, possibly, probably, perhaps, maybe, just, a little, kind of, sort of, a bit, I think, I suppose, I guess, I suspect, I wonder</i> | có thể, có lẽ là, có khi là, hình như là, đại khái là, cũng nên, thì phải, tôi nghĩ, tôi đoán, tôi đồ, nghe đồn, nghe đâu, nghe báo, người ta đồn rằng, cũng, hơi, một tí, một chút, hơi bị |

Để xác lập những vai trò chức năng cụ thể hơn cho các phương tiện biểu hiện các chiến lược lịch sự của với những hành động có nguy cơ đe dọa thể diện chúng tôi sẽ sử dụng các quy tắc hội thoại của Lakoff, quy tắc tính lịch sự của Leech và các phổ niệm lịch sự của Brown & Levinson làm cơ sở tham khảo trong quá trình phân tích CTTINT.

## 2.2. Các chiến lược lịch sự âm tính sử dụng các CTTINT yếu

### 2.2.1. Giảm hiệu lực chỉ trích

Trong những tình huống mà một lời phát biểu có hiệu lực như một hành động chỉ trích, phê bình hướng vào H và có khả năng đe dọa thể diện của người này, và S dự cảm được sự xâm phạm cá nhân của mình thì chiến lược giảm hiệu lực chỉ trích có thể được vận dụng để bảo vệ thể diện âm tính của H. Ví dụ:

ngắn, tiêu thuyết. Với kết quả phân tích, miêu tả, đề tài tiến hành đối chiếu để tìm ra sự tương đồng, dị biệt giữa các phương tiện biểu đạt tính tình thái nhận thức trong tiếng Anh(TA) và tiếng Việt (TV) theo chức năng biểu hiện tính lịch sự trên các bình diện đã đề cập.

## 2. Khảo sát và kết quả

### 2.1. Các phương tiện biểu đạt tính tình thái nhận thức trong TA và TV

Trước hết, để phân tích cách dùng của các CTTINT cho các chiến lược lịch sự âm tính đề tài xét vai trò của chúng đối với hiệu lực ngôn ngữ trung theo 2 nhóm với 2 mức độ phân biệt về tính khả năng và độ đoán chắc để chỉ mức độ hiển lộ ý định giao tiếp của S với H.

(1) *I suppose it seems pretty naive to start that way.* [6, 103] (Tôi nghĩ rằng bắt đầu kiểu như vậy thì cũng hơi ngây thơ).

(2) *You were just a little crazy.* [7, 288]

(Phải, hôm đó em hơi điên một tí thôi).

(3) *Seems like his language gets worse every year. Showin' off, I guess.* [9, 117] (E rằng mỗi năm ông ăn nói thêm thô lỗ, mệ nói, có lẽ để trở thiên hạ).

(4) *Perhaps you weren't very wise with him sometimes. Men are queer creatures, and one has to know how to manage them.* [8, 55] (Có lẽ đôi khi em không được khôn ngoan với ông ta cho lắm. Đàn ông là những người kì quặc và người ta phải biết cách điều khiển họ).

(5) *I wish you weren't so damned monosyllabic.* [8, 76] (Ước gì anh đừng có nhất gừng như vậy).

(6) *You're a great boy, Ettore. But I'm afraid you're a militarist.* [7, 116] (Ettore, anh có lòng tốt lắm, nhưng tôi e rằng anh là một tay quân phiệt).

Đây là những đánh giá về những mặt tế nhị của người khác mà các đối tác thực hiện với một sự nhạy cảm được "đánh dấu" và do vậy cần có sự điều chỉnh và không chế. Rõ ràng S đã chọn cách nói công khai để thực hiện FTA và sử dụng các CTTNT yếu để bù đắp việc vi phạm Quy tắc ca tụng (Approbation) của Leech. Cụ thể các tác từ *I guess, I suppose, seem, I'm afraid, I wish* ở đầu PN và các tác từ *just, a little, a bit (like)* đứng ngay trước vị từ chỉ tính chất tiêu cực có tác dụng giảm độ hiển lộ tính xác thực của nội dung mệnh đề đồng thời làm dịu đi lực ngôn ngữ của hành động mà hiệu lực xuyên ngôn của nó có thể làm mất lòng H.

Phân tích ngữ nghĩa ngữ dụng của các PN tình thái hóa với cấu trúc *I wish P* và *I'm afraid P* cho thấy S hiển lộ thái độ không mong muốn hay né tránh một sự tình thực tại nếu ở P, và đồng thời bày tỏ sự mong muốn một khả năng hiện thực một sự tình trong thế giới phản thực thuộc các thế giới khả hữu. Chẳng hạn như với *I wish P*, S không chỉ bày tỏ thái độ cam kết rằng P là giả ngụy, không đúng với thực tại trong thế giới ở đây-và-bây giờ mà còn hàm ý rằng mình muốn sự tình nếu ở P được hiện thực hóa và S sẽ hạnh phúc nếu P là đúng theo thế giới thực hữu.

Có thể thấy PN với *I'm afraid P* và *I wish P* thể hiện các chiều kích trái ngược về dụng học: trong khi cái thứ nhất hiển lộ sự lùi xa, né tránh sự tình nếu ở nội dung P của S thì cái thứ hai chỉ báo một sự hướng vọng, tiếp cận P.

Trong giao tiếp đối thoại tiếng Việt các PN sau đây được xem là có hiệu lực ở lời của một hành động chỉ trích và có thể làm mất mặt H. Xét các PN sau:

(7) *Góp ý với họ là đúng. Nhưng cậu nói chuyện rác rưởi là cũng hơi quá đáng.* [3, 203]

(8) *Không khỏe mà lại bắt nó nằm vĩa hè? Cậu hơi bị... lão đấy.* [2, 168]

(9) *Mà này... hình như cái môi dày cộp của cậu, cái cách nói năng như chó ăn vĩa mả,... ầy, xin lỗi nhé, của cậu cũng đối khác đi thì phải.* [2, 306]

(10) *Chỉ tiếc cái tên sách rất dở. Nguyễn Khải dường như không biết đặt tên cho những đứa con tinh thần của mình.* [1, 122]

(11) *Các bác ầy đùa đấy, và đùa cũng hơi dai dột.* [1, 202]

(12) *Nghe nói về lưu không phải vì già mà là vì nghèo. Nghe nói nhà nước bây giờ chỉ nhận biên chế những người trẻ tuổi với có học thôi.* [4, 209]

Trong PN trên, có thể nhận thấy mức độ hiển lộ tính chân xác của nhận định bởi S được giảm đi do độ mờ tạo ra từ việc sử dụng các quán ngữ và trợ từ *hơi, dường như, cũng hơi, hơi bị, hình như, nghe nói*. Các đơn vị ngôn ngữ này có tác dụng giảm nhẹ hiệu ứng tiêu cực của lời chỉ trích với các từ miêu tả như: *quá đáng, lão, đối khác, không biết đặt tên sách, nghèo*.

Mặt khác, dễ nhận thấy một điểm tương đồng với tiếng Anh là khi lời chỉ trích nhằm vào người thứ ba, S cũng sử dụng chiến lược làm dịu hay lảng tránh với các tác từ yếu như *dường như, cũng hơi, nghe nói,...* ở (10) - (12). Trong văn hóa Việt Nam, những tình huống phải nghe sự chỉ trích người khác là một sự "chịu trận".

Về mặt cú pháp, sự vắng mặt chủ ngữ trong kết cấu phiếm chỉ *Nghe nói P* trong TV và *It is said that P* trong TA làm cho nguồn chỉ trích trở thành không xác định và cũng chỉ ra rằng S tránh áp đặt cái tôi đánh dấu quyền lực chỉ trích lên sự tiếp nhận của người nghe.

#### 2.2.2. Tránh áp đặt kiến thức

Có thể nói, bất kì một lời tuyên bố về kiến thức là một sự đe dọa, hay hành động phương hại đến thể diện của người khác. Người nghe thường bị một áp lực phải tiếp nhận và bổ sung kiến thức mới và như vậy sự phản ứng lại một lực áp đặt là có thể xảy ra, đặc biệt là khi kiến thức này mâu thuẫn hay khác biệt với tín điều đã có hay dụng chạm đến nỗi niềm riêng của họ. Các CTTNT yếu có chức năng làm giảm độ hiển lộ sự chắc chắn chủ quan và đồng thời làm dịu đi lực ngôn ngữ của hành động khẳng định một khi S tin rằng H có một quan điểm, niềm tin trái ngược. Ví dụ:

(13) A: *I think you are trying to say something; I don't know what it is, but I'm not sure that's the best way of saying it by means of painting.* (Tôi nghĩ ông đang cố nói một điều gì

đó. Tôi hoàn toàn không biết nó là cái gì, nhưng tôi không tin chắc cách tốt nhất để nói nó ra là hội thoại).

(...) *I think I know why you surrendered to your feeling for Blanche Strove* (Tôi nghĩ bây giờ thì tôi hiểu được tại sao ông đã để mặc cho tình cảm buồn trôi theo Blanche Strove).

(...) *Do you know yourself? Perhaps it is Truth and Freedom that you seek, and for a moment you thought that you might find release in Love* (Chính ông có biết không? Có lẽ đó chính là Chân lý và Tự do, là điều ông đang tìm, và có một lúc nào đó ông đã nghĩ rằng ông đã tìm giải thoát nơi Tình yêu. [8, 146-147]).

Trong tiếng Việt, những nhận xét ít nhiều chúng tôi hiểu biết về cuộc sống có nguy cơ làm cho H cảm thấy bị coi là "mù tịt" và S có thể bị xem là "làm cha thiên hạ". Các PN dưới đây đều đưa ra những nhận định về kiến thức, hiểu biết cuộc sống và thông tin này hướng vào H tạo ra một áp lực nhất định buộc họ phải tiếp nhận một cách miễn cưỡng. Các phát biểu về giới thuyết, xác tín của một người ở (14), trình độ đánh giá chất lượng của các tác phẩm văn nghệ (15), (16) là những vấn đề nhạy cảm và gây tranh cãi, do vậy được S trình bày như những sự tình thuộc phạm trù khả năng với các tác từ yếu như *tôi nghĩ, hình như*. Thậm chí một tuyên bố tri tuệ cũng được ngụy trang bằng tác từ *Tôi có cảm giác như ở* (16):

(14) A: *Sáng chủ nhật em vẫn đi lễ đều*. [60, 417]

B: *Nhưng hình như giới thuyết tôn giáo của cậu không đề cập đến số mệnh*.

(15) *Giải trí, tôi nghĩ, không phải mục đích cuối cùng của văn học*. [1, 235]

(16) *Tôi có cảm giác những chuyện hay nhất đều dồn hết về cuộc thi ở văn nghệ quần đội*. [1, 252]

Trong các trường hợp muốn tránh áp đặt kiến thức, S sử dụng các tác từ tình thái mã hóa một thái độ tri nhận sự tình có khả năng hiện thực trong một thế giới tiềm năng. Về dụng học, nếu PN của S vô tình hay hữu ý dụng chạm đến lãnh địa kiến thức hay một khía cạnh nhạy cảm thuộc tập hợp các tín hiệu của H, hiệu ứng FTA của nó sẽ được làm dịu đi một mức độ nhất định. Điều

này phù hợp với cả 3 quy tắc của Lakoff và quy tắc khiêm tốn của Leech.

### 2.3. Chiến lược lịch sự âm tính vận dụng các CTTINT mạnh

#### 2.3.1. Nhấn mạnh điều bất lợi về bản thân người nói

Trong giao tiếp đời thường các điều bất lợi về bản thân có khuynh hướng được che giấu nhưng nguyên tắc khiêm tốn và thành thật đồng thời cũng được chônά đặc trưng văn hóa ứng xử của thành viên giao tiếp. Điều này thể hiện trong các PN sau đây trong tiếng Anh. Ví dụ:

(17) *Darling, I'm awfully stupid, but why is the barman in the bathroom?* [7, 255] (Này anh, em hơi hơi ngớ ngẩn một tí nhá, là tại sao ông chủ quán lại ở trong bồn tắm như vậy?).

(18) *I'm awfully sorry to wake you up*. [6, 56] (Thật lấy làm phiền vì đã làm anh thức giấc).

Các hành vi xin lỗi, cảm ơn, thực chất là đặt S vào thế hạ thấp bản thân mình trước H. Các tác từ mạnh trong các PN như vậy đánh dấu tường minh mức độ chân thành của hành động nhận lỗi, cảm ơn. Các trạng từ *terribly, awfully, really* đặt ngay trước vị từ tri nhận *sorry* và vị từ chỉ một thuộc tính tiêu cực *stupid* càng mức độ lòng tin, sự chân thành của người nói.

Trong tiếng Việt, người nói thường đánh dấu chiến lược này bằng cấu trúc động từ ngôn hành hay quán ngữ chỉ một mức độ cam kết cao với điều trần tình. Ví dụ:

(19) *Đề ra nó nhưng quả thật là tôi chưa hiểu hết được nó*. [2, 219]

(20) *Chuyện Điện Biên ấy mà, nói thực là mình không biết nhiều lắm đâu*. [1, 13]

(21) *Thú thật!* ... Tôi không biết cách nói chuyện sao cho có duyên với phụ nữ. [5, 53]

Nhìn chung cấu trúc *thực/ quả thực/ thật P* thường có nội dung P là một điều bất lợi, thua thiệt của người nói. Một điều thú vị ở đây là cấu trúc *frankly/ honestly/ truthfully (speaking)* P có thể được coi là tương đương ngữ nghĩa với *thực/ quả thực/ thật tình* P tiếng Việt nhưng xét về mặt ngữ dụng hầu như lại không xuất hiện trong diễn ngôn với chức năng thể hiện lịch sự đáng kể. Trong khi người Anh sử dụng các tác từ có tầm tác động cục bộ trong phạm vi nội dung mệnh đề thì người Việt lại lựa chọn các tác từ có

tâm tác động ngoại vi, nhấn mạnh thái độ nói năng, hiển ngôn thái độ chân thành nhiều hơn,

phù hợp với cả quy tắc 1 và 4 của Leech. Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

**Bảng 2. Các chiến lược lịch sự âm tính và phương tiện biểu đạt trong TA và TV**

| Phương tiện NN | Tiếng Anh                                                                                    | Tiếng Việt                                                                      | Chiến lược                     | Ngữ nghĩa                                | Ngữ dụng                                                      |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Tác từ yếu     | <i>I suppose, I afraid, I wish, I guess, just seems, seems like pretty, a little, a bit,</i> | <i>đường như, hơi, cũng hơi, thế nào ấy, có vẻ, có lẽ, hơi bị, người ta nói</i> | Tránh chỉ trích                | Tình thái tiềm năng, tình thái phản thực | Hướng H, giảm bất lợi (hành động nhận xét đánh giá, phê bình) |
|                | <i>I think, I think I know, I'm not sure perhaps, maybe</i>                                  | <i>Tôi nghĩ, tôi có cảm giác, hình như, có lẽ, có khi</i>                       | Tránh áp đặt kiến thức         | Tình thái tiềm năng tình thái phản thực  | Hướng H, giảm bất lợi (hành động tuyên bố kiến thức hàn lâm)  |
| Tác từ mạnh    | <i>awfully, terribly, very</i>                                                               | <i>Thật thực, thật ra, quả thực, thực tình, nói thực</i>                        | Nhấn mạnh bất lợi của bản thân | Tình thái thực hữu                       | Hướng S, Tăng bất lợi (hành động cảm ơn, xin lỗi, thú nhận)   |

### 3. Kết luận

Bài viết đã phân tích các vai trò chức năng của các tác từ tình thái nhận thức trong TA và TV trong các chiến lược lịch sự giao tiếp thể hiện ở sức mạnh của các tác từ bộc lộ theo hướng nghĩa của nội dung P và theo hướng S hoặc H. Các nghĩa thuộc P phản ánh chiều hướng có lợi hoặc bất lợi của S và H và như vậy góp phần định hình bản chất hành động ngôn trung và quy định chiến lược âm tính hay dương tính. Trong hệ thống hai ngôn ngữ Anh - Việt đều có các nhóm tác từ mạnh và yếu để huy động cho các chức năng tăng cường hay giảm lực ngôn trung của các hành động hướng đến thể diện âm tính của các thành viên tham gia vào tương tác hội thoại. Mặc dù Perkins, Palmer, Leech chú ý nhiều hơn đến các hành động khuyến lệnh vốn là môi trường của tình thái đạo nghĩa, kết quả đề tài cho thấy có thể vận dụng một số phương châm lịch sự để xét vai trò các CTTNT trong các chiến lược lịch sự âm tính.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, P. & Levison, S. (1987), *Politeness - some universals in language usage phenomena*. CUP
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học* (Tập 2), Nxb GD, Hà Nội
3. Givón, T. (1989), *Mind, code and context: Essays in pragmatics*, Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
4. Holmes, J. (1984), *Hedging your bets and sitting on the fence: Some evidence for hedges as support structures*, Te Reo, No 27, pp. 47- 62.

5. Karkkainen, E. (1990), *Face saving and epistemic modality*. Proceedings from the second finnish seminar on discourse analysis. pp. 64 - 76. 3
6. Lakoff, R. (1972), *The pragmatics of modality*, Papers from the Regional Meetings of the Chicago Linguistics Society, No.8, pp. 229-247
7. Leech, G. N. (1982), *Principles of pragmatics*. Longman. London & New York
8. Nguyễn Thị Lương (1995), *Một số tiêu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi đối với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*, TCNN (2).
9. Palmer, F. (1986), *Mood and modality*, Cambridge University Press.
10. Perkins, M. R. (1983), *Modal expressions in English*. Longmans.

### DANH MỤC TÀI LIỆU

1. Trần Đăng Khoa (1998), *Chân dung và đối thoại*. Nxb Thanh niên.
2. Chu Lai (1993), *Phố*, Nxb Hà Nội.
3. Hồ Anh Thái (1997), *Người và xe chạy dưới ánh trăng*, Nxb Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Huy Thiệp (2001), *Tuyển tập truyện ngắn*, Nxb Phụ nữ.
5. Truyện Ngắn Trẻ (1994) Hội Nhà văn Việt Nam. Hà Nội.
6. Greene, G. (1980), *The quiet American*, Penguin Books.
7. Hemingway, E. (1993), *A farewell to arms*, Everyman's Library.
8. Maughan, W. S. (1996), *The moon and six pence*, Mandarin.
9. Steinbeck, J. (1992), *The grapes of wrath*, Everyman's Library.